

Số: 30 /NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày 10 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2017**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán và phân bổ ngân sách thành phố năm 2017;

Xét Tờ trình số 208/TTr-UBND ngày 03/12/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2017; Báo cáo số 341/BC-UBND ngày 03/12/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc quyết toán ngân sách nhà nước thành phố Hải Phòng năm 2017; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố, ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2017 (có bảng biểu chi tiết theo quy định kèm theo), như sau:

1. Tổng thu và vay ngân sách nhà nước:	75.857.772.910.872 đồng
Tổng thu và vay ngân sách nhà nước (đã loại trừ hoàn thuế GTGT):	72.755.880.108.929 đồng
Trong đó:	
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu:	45.114.716.936.016 đồng
Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (đã loại trừ hoàn thuế GTGT)	42.012.824.134.073 đồng

- Thu nội địa:	21.777.083.665.380 đồng
2. Tổng thu ngân sách địa phương:	26.526.904.156.479 đồng
3. Tổng chi ngân sách địa phương:	26.041.829.606.638 đồng
4. Kết dư ngân sách địa phương:	485.074.549.841 đồng

Bao gồm:

- Ngân sách thành phố:	343.505.295.895 đồng
- Ngân sách cấp huyện:	141.569.253.946 đồng

(Kèm theo các biểu mẫu quyết toán số: 01,03,04,05,06,07,08,09,10).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố:

- Thực hiện công khai quyết toán ngân sách năm 2017 theo quy định.
- Chỉ đạo các cấp, ngành, đơn vị liên quan tiếp tục xử lý dứt điểm đối với các khoản tạm ứng cho các công trình, dự án chậm hoàn ứng, quyết toán.
- Chỉ đạo các cấp, ngành, đơn vị thực hiện nghiêm túc các kiến nghị của cơ quan Thanh tra, Kiểm toán Nhà nước.
- Chỉ đạo rút kinh nghiệm nâng cao chất lượng dự toán ngân sách hằng năm và kịp thời trình báo cáo kỳ họp Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, điều chỉnh tại kỳ họp thường lệ giữa năm.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khoá XV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 07/12/2018./.

Nơi nhận:

- Ủy ban TVQH, CP;
- VP: QH, CP;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Bộ Tài chính;
- TTTU, TT HĐND, UBND TP ;
- UB MTTQVN TP;
- Đoàn ĐBQH Hải Phòng;
- CT, các PCT UBND TP;
- Các Ban của HĐND TP;
- Đại biểu HĐND TP khoá XV;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- VP: TU, Đoàn ĐBQH, HĐND TP, UBND TP;
- Các Quận ủy, Huyện ủy;
- Thường trực HĐND các quận, huyện;
- CVP, các PCVP HĐND TP;
- Báo HP, Đài PT & TH HP;
- Công báo TP; Cổng TTĐT TP (để đăng);
- Các CV VP HĐND TP;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

CHỦ TỊCH



Lê Văn Thành

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	21.635.244	26.526.904	4.891.660	122,6
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	17.035.244	17.623.646	588.402	103,5
-	Thu NSDP hưởng 100%	5.940.000	8.999.510	3.059.510	151,5
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	11.095.244	8.624.136	(2.471.108)	77,7
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	338.410	612.927	274.517	181,1
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách		-	-	-
2	Thu bổ sung có mục tiêu	338.410	612.927	274.517	181,1
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		-	-	
IV	Thu kết dư		28.315		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		5.701.392		
VI	Vay ngân sách địa phương	2.000.000	174.410	(1.825.590)	8,7
VII	Thu để lại quản lý qua ngân sách	1.153.516	-	(1.153.516)	-
VIII	Ghi thu vốn viện trợ nước ngoài	1.108.074	2.386.213	1.278.139	215,3
B	TỔNG CHI NSDP	21.635.244	26.041.830	4.406.586	120,4
I	Tổng chi cân đối NSDP	21.635.244	19.994.103	(1.641.141)	92,4
1	Chi đầu tư phát triển	8.239.254	7.072.334	(1.166.920)	85,8
2	Chi thường xuyên	8.780.000	8.829.855	49.855	100,6
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	112.500	51.943	(60.557)	46,2
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.700	1.700	-	100,0
5	Dự phòng ngân sách	426.700	341.488	(85.212)	80,0
6	Nguồn phân cấp cho các cấp các ngành thực hiện nhiệm vụ phát triển KTXH	892.500	673.826	(218.674)	75,5
7	Chi phục vụ công tác thu và khác từ nguồn thu phí công trình kết cấu hạ tầng công trình dịch vụ tiện ích công cộng khu vực các cửa khẩu cảng biển	850.000	561.096	(288.904)	66,0
8	Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu	71.000	75.647	4.647	106,5
9	Ghi chi vốn viện trợ nước ngoài	1.108.074	2.386.213	1.278.139	215,3
11	Chi từ nguồn thu được để lại	1.153.516		(1.153.516)	
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau		6.047.727		
C	KẾT DƯ NSDP		485.074		

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, VAY NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỔ	77.700.300	21.635.244	75.857.773	26.526.904	97,6	122,6
	TỔNG SỔ (đã loại trừ hoàn thuế GTGT)	77.700.300	21.635.244	72.755.880	26.526.904	93,6	122,6
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	75.361.890	19.296.834	69.340.729	20.009.859	92,0	103,7
I	Thu nội địa (1+...+20)	21.500.300	17.035.244	21.777.084	17.545.895	101,3	103,0
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2.497.300	1.769.610	1.839.534	1.441.992	73,7	81,5
	Thuế giá trị gia tăng			1.358.973	1.059.998		
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp			423.903	330.644		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt			23.350	18.042		
	Thuế tài nguyên			33.308	33.308		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	1.291.200	929.944	1.072.652	836.982	83,1	90,0
	Thuế giá trị gia tăng			285.637	222.797		
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp			163.141	127.250		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt			622.450	485.511		
	Thuế tài nguyên			1.424	1.424		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.559.100	2.564.072	3.209.121	2.567.871	90,2	100,1
	Thuế giá trị gia tăng			1.241.215	968.148		
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp			1.552.886	1.211.251		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt			58.631	32.084		
	Thuế tài nguyên			29.352	29.351		
	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước			327.037	327.037		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.843.700	2.731.918	3.428.894	2.681.073	89,2	98,1
	Thuế giá trị gia tăng			2.181.021	1.701.198		
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp			969.060	755.867		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt			216.061	161.256		
	Thuế tài nguyên			62.752	62.752		
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.310.000	943.200	1.317.790	1.027.876	100,6	109,0
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.800.000	1.299.000	1.761.351	511.199	97,9	39,4
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước			655.383	511.199		
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu			1.105.968			
7	Lệ phí trước bạ	900.000	900.000	779.266	779.266	86,6	86,6
8	Thu phí, lệ phí	2.070.000	1.910.000	2.187.444	1.724.423	105,7	90,3
	Trong đó: Phí sử dụng kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ tiện ích công cộng khu vực các cửa khẩu cảng biển	1.550.000	1.550.000	1.530.096	1.530.096	98,7	98,7
	- Phí và lệ phí trung ương			469.956	6.935		
	- Phí và lệ phí tỉnh			1.627.711	1.627.711		
	- Phí và lệ phí huyện			72.099	72.099		
	- Phí và lệ phí xã, phường			17.678	17.678		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	65.000	65.000	70.719	70.719	108,8	108,8
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	450.000	450.000	1.905.964	1.905.964	423,5	423,5
12	Thu tiền sử dụng đất	2.650.000	2.650.000	3.151.467	3.151.467	118,9	118,9
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	300.000	300.000	58.522	58.522	19,5	19,5
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	25.000	25.000	33.008	33.008	132,0	132,0
	Thuế giá trị gia tăng			13.187	13.187		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.011	1.011		
	Thu từ thu nhập sau thuế			223	223		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt			18.586	18.586		
	Thuế môn bài			1	1		
	Thu từ các quỹ của DN xổ số kiến thiết theo quy định						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	70.000	65.200	80.872	55.167	115,5	84,6

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
16	Thu khác ngân sách	629.000	432.300	833.136	653.483	132,5	151,2
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	40.000		37.500	37.500	93,8	
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế			7.260	7.260		
19	Thu từ bán tài sản nhà nước			2.584	2.123		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Các khoản thu khác (Thu để lại quản lý qua NS)	1.153.516	1.153.516				
III	Thu từ đầu thô						
IV	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	51.600.000		45.114.717	15.036	87,4	
	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (Đã loại trừ hoàn thuế GTGT)			42.012.824			
1	Thuế xuất khẩu			188.817			
2	Thuế nhập khẩu			9.672.622			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			5.612.443			
4	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu			29.404.580			
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			57.882			
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu						
7	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			117.225			
8	Phí, lệ phí hải quan			27			
9	Thu khác	.		61.121	15.036		
V	Thu viện trợ vốn nước ngoài	1.108.074	1.108.074	2.386.213	2.386.213		
VI	Các khoản huy động, đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			57.478	57.478		
VII	Thu hồi vốn của nhà nước (Thu lãi cho vay)			5.237	5.237		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH			-	-		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			28.315	28.315		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			5.701.392	5.701.392		
E	THU BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	338.410	338.410	612.927	612.927		
F	VAY NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.000.000	2.000.000	174.410	174.410		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐNDTP giao	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	21.635.244	26.041.830	120,4
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	21.635.244	19.994.103	92,4
I	Chi đầu tư phát triển	8.239.254	7.072.334	85,8
1	Chi đầu tư cho các dự án	8.057.127	6.617.862	82,1
1.1	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		628.829	
-	Chi khoa học và công nghệ		6.652	
1.2	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.660.408	3.329.937	91,0
	Trong đó GTGC tiền sử dụng đất, tiền thuê đất	1.350.000	1.548.875	114,7
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	25.000	13.982	55,9
-	Chi đầu tư từ nguồn XDCB tập trung	1.586.436	1.995.591	125,8
-	Chi đầu tư từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu cho các dự án	267.410	630.520	235,8
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		284.860	
3	Chi trả nợ gốc	182.127	169.612	93,1
4	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	8.780.000	8.829.855	100,6
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.323.594	3.193.267	96,1
2	Chi khoa học và công nghệ	71.434	71.551	100,2
3	Chi quốc phòng	212.109	176.554	108,3
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		53.069	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	698.824	642.214	91,9
6	Chi văn hóa thông tin	134.700	192.323	157,0
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		19.150	
8	Chi thể dục thể thao	115.154	107.997	93,8
9	Chi bảo vệ môi trường	398.175	474.571	119,2
10	Chi các hoạt động kinh tế	937.696	956.276	102,0
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.588.107	1.747.808	110,1
12	Chi bảo đảm xã hội	1.201.186	1.098.151	91,4
13	Chi thường xuyên khác	99.021	96.924	97,9
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	112.500	51.943	46,2
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.700	1.700	100,0
V	Dự phòng ngân sách	426.700	341.488	80,0
VI	Nguồn phân cấp cho các cấp các ngành thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội	892.500	673.826	75,5

STT	Nội dung	Dự toán HĐNDTP giao	Quyết toán	So sánh (%)
VII	Chi phục vụ công tác thu và khác từ nguồn thu phí sử dụng công trình kè cầu hạ tầng, công trình dịch vụ tiện ích công cộng khu vực các cửa khẩu cảng biển	850.000	561.096	66,0
VIII	Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu	71.000	75.647	106,5
IX	Ghi chi vốn vay, viện trợ nước ngoài	1.108.074	2.386.213	215,3
X	Chi từ nguồn thu được để lại	1.153.516		
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		6.047.727	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	18.150.093	21.419.399	3.269.306	118,0
	Tổng chi ngân sách cấp thành phố (loại trừ chi chuyển giao)	13.249.098	16.517.647	3.268.549	124,7
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.900.995	4.901.752	757	100,0
	Chi bổ sung cân đối	3.035.777	3.036.534	757	100,0
	Chi bổ sung có mục tiêu	1.865.218	1.865.218		
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC	13.249.098	10.815.351	(2.433.747)	81,6
I	Chi đầu tư phát triển	5.135.973	3.645.557	(1.490.416)	71,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.953.846	3.191.085	(1.762.761)	64,4
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		37.026		
-	Chi khoa học và công nghệ		6.652		
-	Chi quốc phòng		33.628		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		488		
-	Chi y tế, dân số và gia đình		168.412		
-	Chi văn hóa thông tin		15.068		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		958		
-	Chi thể dục thể thao		12.681		
-	Chi bảo vệ môi trường		183.027		
-	Chi các hoạt động kinh tế		1.813.450		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		911.695		
-	Chi bảo đảm xã hội		8.000		
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		284.860		
3	Chi trả nợ gốc	182.127	169.612		
4	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	3.776.018	3.510.348	(265.670)	93,0
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	734.773	600.262	(134.511)	81,7
2	Chi khoa học và công nghệ	71.434	71.551	117	100,2
3	Chi quốc phòng		122.406		
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	147.326	32.042	7.122	104,8
5	Chi y tế, dân số và gia đình	664.450	606.224	(58.226)	91,2
6	Chi văn hóa thông tin		120.251		
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	84.341	1.270	37.180	144,1
8	Chi thể dục thể thao	94.593	87.240	(7.353)	92,2
9	Chi bảo vệ môi trường	306.646	385.976	79.330	125,9
10	Chi các hoạt động kinh tế	716.373	654.628	(61.745)	91,4
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	520.961	551.883	30.922	105,9
12	Chi bảo đảm xã hội	369.610	211.557	(158.053)	57,2
13	Chi thường xuyên khác	65.511	65.058	(453)	99,3
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	112.500	51.943	(60.557)	46,2
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.700	1.700	-	100,0
V	Dự phòng ngân sách	361.847	114.381	(247.466)	31,6
VI	Nguồn phân cấp cho các cấp, các ngành thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội	892.500	545.771	(346.729)	61,2
VII	Chi phục vụ công tác thu và khác từ nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ tiện ích công cộng khu vực các cửa khẩu cảng biển	850.000	496.647	(353.353)	58,4
VIII	Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu	71.000	62.791	(8.209)	88,4
IX	Ghi chi vốn vay, viện trợ nước ngoài	1.108.074	2.386.213	1.278.139	215,3
X	Chi từ nguồn thu được để lại	939.486			-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		5.702.295		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	21.635.244	13.249.098	8.386.146	26.041.830	16.517.647	9.524.183	120,4	124,7	113,6
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	21.635.244	13.249.098	8.386.146	19.994.102	10.815.351	9.178.751	92,4	81,6	109,5
I	Chi đầu tư phát triển	8.239.254	5.135.973	3.103.281	7.072.334	3.645.557	3.426.777	85,8	71,0	110,4
1	Chi đầu tư cho các dự án	8.057.127	4.953.846	3.103.281	6.617.862	3.191.085	3.426.777	82,1	64,4	110,4
1.1	Chia theo lĩnh vực. Trong đó:	-								
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-			628.829	37.026	591.803			
-	Chi khoa học và công nghệ	-			6.652	6.652	-			
1.2	Chia theo nguồn vốn. Trong đó:	-								
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.660.408	857.127	2.803.281	3.329.937	315.941	3.013.996	91,0	36,9	107,5
	Trong đó GTGC tiền sử dụng đất, tiền thuê đất	1.350.000	5.195	1.344.805	1.548.875	5.195	1.543.680	114,7	100,0	114,8
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	25.000	22.000	3.000	13.982	12.000	1.982	55,9	54,5	66,1
-	Chi đầu tư từ nguồn XDCB tập trung	1.586.436	1.289.436	297.000	1.995.591	1.669.547	326.044	125,8	129,5	109,8
-	Chi đầu tư từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu cho các dự án	267.410	267.410		630.520	630.520		235,8	235,8	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				284.860	284.860				
3	Chi trả nợ gốc	182.127	182.127		169.612	169.612		93,1	93,1	
4	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	8.780.000	3.776.018	5.003.982	8.829.855	3.510.348	5.319.507	100,6	93,0	106,3
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.323.594	734.773	2.588.821	3.193.267	600.262	2.593.005	96,1	81,7	100,2
2	Chi khoa học và công nghệ	71.434	71.434		71.551	71.551		100,2	100,2	
3	Chi quốc phòng	212.109	147.326	64.783	176.554	122.406	54.148	108,3	104,8	116,0
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				53.069	32.042	21.027			

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách huyện
5	Chi y tế, dân số và gia đình	698.824	664.450	34.374	642.214	606.224	35.990	91,9	91,2	104,7
6	Chi văn hóa thông tin	134.700	84.341	50.359	192.323	120.251	72.072	157,0	144,1	178,6
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				19.150	1.270	17.880			
8	Chi thể dục thể thao	115.154	94.593	20.561	107.997	87.240	20.757	93,8	92,2	101,0
9	Chi bảo vệ môi trường	398.175	306.646	91.529	474.571	385.976	88.595	119,2	125,9	96,8
10	Chi các hoạt động kinh tế	937.696	716.373	221.323	956.276	654.628	301.648	102,0	91,4	136,3
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.588.107	520.961	1.067.146	1.747.807	551.883	1.195.924	110,1	105,9	112,1
12	Chi bảo đảm xã hội	1.201.186	369.610	831.576	1.098.151	211.557	886.594	91,4	57,2	106,6
13	Chi thường xuyên khác	99.021	65.511	33.510	96.924	65.058	31.866	97,9	99,3	95,1
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	112.500	112.500		51.943	51.943		46,2	46,2	
IV	Chi hỗ trợ quỹ dự trữ tài chính	1.700	1.700		1.700	1.700		100,0	100,0	
V	Dự phòng ngân sách	426.700	361.847	64.853	341.488	114.381	227.107	80,0	31,6	350,2
VI	Nguồn phân cấp cho các cấp các ngành thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội	892.500	892.500		673.826	545.771	128.055	75,5	61,2	
VII	Chi phục vụ công tác thu và khác từ nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ tiện ích công cộng khu vực các cửa khẩu cảng biển	850.000	850.000		561.096	496.647	64.449	66,0	58,4	
VIII	Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu	71.000	71.000		75.647	62.791	12.856	106,5	88,4	
IX	Ghi chi vốn vay viện trợ nước ngoài	1.108.074	1.108.074		2.386.213	2.386.213		215,3	215,3	
X	Chi từ nguồn thu được để lại	1.153.516	939.486	214.030						
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			6.047.727	5.702.295	345.432			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TÔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	18.260.936	10.777.229	4.149.637	1.966		1.966	21.419.399	6.637.904	3.953.281	911		911	117	62	95	46
	Tổng số (Loại trừ chi chuyển giao)	15.225.159	10.777.229	4.149.637	1.966		1.966	16.517.647	6.637.904	3.953.281	911	-	911	108	62	95	46
I	Chi trả nợ lãi	112.500						51.943						46			
II	Chi hỗ trợ quỹ dự trữ tài chính	1.700						1.700						100			
III	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	3.035.777						4.901.752						161			
	Chi bổ sung cân đối	3.035.777						3.036.534						100			
	Chi bổ sung có mục tiêu							1.865.218									
IV	Chi chuyển nguồn							5.702.295									
V	Chi trả nợ gốc	182.127						169.612									
VI	Chi từng cơ quan đơn vị	14.928.832	10.777.229	4.149.637	1.966	-	1.966	10.592.098	6.637.904	3.953.281	911	-	911	71	62	95	46
1	Văn phòng Thành ủy và các Ban	192.526		192.526				190.700		190.700				99		99	
2	Văn phòng Hội đồng nhân dân thành phố	20.019		20.019				19.550		19.550				98		98	
3	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội	1.783		1.783				1.783		1.783				100		100	
4	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	59.550		59.550				59.550		59.550				100		100	
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	16.732		16.732				15.643		15.643				93		93	
6	Sở Nội vụ	14.543		14.543				12.320		12.320				85		85	
7	Sở Công thương	201.902	181.923	19.979				169.010	151.220	17.790				84	83	89	
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	223.618	204.005	19.613				129.000	109.546	19.454				58	54	99	
9	Sở Giao thông vận tải	3.918.138	3.785.082	133.056				3.103.028	2.987.149	115.879				79	79	87	
10	Sở Khoa học và Công nghệ	57.352	7.000	50.352				46.406	6.652	39.754				81	95	79	
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	73.915	27.891	46.024				71.617	26.125	45.492				97	94	99	
12	Sở Y tế	322.279	280.161	42.118				213.440	175.412	38.028				66	63	90	
13	Sở Văn hoá Thể thao	99.211	11.049	87.861	301		301	97.074	9.667	87.290	117		117	98	87	99	39
14	Sở Du lịch	14.820		14.820				11.830		11.830				80		80	
15	Sở Xây dựng	538.256	195.413	342.843				377.655	42.234	335.421				70	22	98	
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	14.824	140	14.684				10.744	0	10.744				72	0	73	
17	Sở Tư pháp	13.049		13.049				13.047		13.047				100		100	
18	Thanh tra Thành phố	13.921		13.921				13.921		13.921				100		100	
19	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	73.045	9.046	63.599	400		400	69.525	8.891	60.240	394		394	95	98	95	99
20	Sở Tài chính (Bao gồm cả Hội đồng Thẩm định giá đất Thành phố)	31.909	10.777	21.132				24.203	3.169	21.034				76	29	100	
21	Chi cục Quản lý thị trường	23.565		23.565				20.094		20.094				85		85	
22	Thanh tra giao thông	12.522		12.522				12.460		12.460				100		100	
23	Ban Thi đua khen thưởng	15.057		15.057				15.049		15.049				100		100	

S T T	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán					So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
24	Liên minh các hợp tác xã	5.731		5.731				5.721		5.721				100		100	
25	Sở Ngoại vụ	18.298		18.298				16.588		16.588				91		91	
26	Sở Thông tin và Truyền thông	31.848	17.056	14.792				26.053	12.692	13.361				82	74	90	
27	Thanh tra Xây dựng	12.791		12.791				12.641		12.641				99		99	
28	Cảng vụ Đường thủy	3.522		3.522				3.455		3.455				98		98	
29	Ban An toàn giao thông	11.437		11.437				10.529		10.529				92		92	
30	Ủy ban mặt trận Tổ quốc	10.353		10.203	150		150	10.350		10.200	150		150	100		100	100
31	Hội Liên hiệp Phụ nữ	8.377		8.377				8.362		8.362				100		100	
32	Thành đoàn Thanh niên	11.119	50	11.069				11.069	0	11.069				100	0	100	
33	Câu lạc bộ Trung Dũng	807		807				804		804				100		100	
34	Câu lạc bộ Bạch Đằng	1.780		1.780				1.780		1.780				100		100	
35	Hội Cựu chiến binh	3.554	20	3.534				3.546	20	3.526				100	100	100	
36	Hội Chữ thập đỏ	2.451		2.451				2.431		2.431				99		99	
37	Hội Người mù thành phố	1.132		1.132				1.132		1.132				100		100	
38	Hội Bảo trợ người tàn tật	700		700				700		700				100		100	
39	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật	2.904		2.904				2.214		2.214				76		76	
40	Hội Nhà báo	1.057		1.057				868		868				82		82	
41	Hội Luật gia	735		735				721		721				98		98	
42	Hội Đông y	843		843				843		843				100		100	
43	Hội Nông dân	5.998		5.998				5.977		5.977				100		100	
44	Hội Làm vườn	443		443				443		443				100		100	
45	Liên hiệp các hội KHKT (Bao gồm tạp chí Khoa học và Kinh tế)	2.551		2.551				2.551		2.551				100		100	
46	Hội Cựu Thanh niên xung phong	672		672				672		672				100		100	
47	Liên đoàn lao động	4.770	922	3.848				4.674	922	3.752				98	100	98	
48	Hội Kế hoạch hóa gia đình	482		482				482		482				100		100	
49	Hội Nạn nhân chất độc da cam	704		704				704		704				100		100	
50	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.672		1.672				1.458		1.458				87		87	
51	Trung tâm khuyến nông, khuyến ngư	27.242		27.242				27.204		27.204				100		100	
52	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	48.316		48.316				48.311		48.311				100		100	
53	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	12.157		12.157				12.141		12.141				100		100	
54	Chi cục Kiểm lâm	5.026		5.026				4.962		4.962				99		99	
55	Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai	24.554		24.554				22.555		22.555				92		92	
56	Văn phòng Điều phối NTM	1.857		742	1.115		1.115	992		742	250		250	53		100	22
57	Chi cục Phát triển NT	4.704		4.704				4.701		4.701				100		100	
58	TT Giồng Thủy sản	2.002		2.002				2.002		2.002				100		100	
59	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	4.636		4.636				4.636		4.636				100		100	
60	Chi cục Thủy sản	7.334		7.334				7.241		7.241				99		99	

S T T	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
61	Trường Trung cấp Nông nghiệp Thủy sản	8.980		8.980				8.852		8.852				99		99	
62	Ban quản lý cảng cá, bến cá	1.485		1.485				1.454		1.454				98		98	
63	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	2.058		2.058				1.828		1.828				89		89	
64	Vườn Quốc gia Cát Bà	16.928		16.928				16.922		16.922				100		100	
65	Ban quản lý Di sản thiên nhiên quần đảo cát bà	4.988		4.988				4.938		4.938				99		99	
66	Ban quản lý Dự án Cạnh tranh ngành Chăn nuôi và ATTP HP	3.500		3.500				3.283		3.283				94		94	
67	Ban quản lý dự án các công trình NN và PTNT HP	1.700		1.700				1.700		1.700				100		100	
68	Trung tâm Công nghệ thông tin Sở Tài nguyên và Môi trường	1.367		1.367				1.288		1.288				94		94	
69	Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên môi trường	1.850		1.850				1.774		1.774				96		96	
70	Trung tâm Quan trắc môi trường	3.530		3.530				3.529		3.529				100		100	
71	Chi cục Bảo vệ môi trường	9.740		9.740				6.620		6.620				68		68	
72	Chi cục Biển và Hải đảo	6.592		6.592				4.483		4.483				68		68	
73	Qũy Bảo vệ môi trường	526		526				354		354				67		67	
74	Chi cục Quản lý đất đai	3.002		3.002				2.928		2.928				98		98	
75	Ban quản lý dự án các Cầu	2.999		2.999				2.992		2.992				100		100	
76	Ban quản lý công trình phát triển đô thị	2.780.774	2.775.696	5.078				702.013	697.054	4.959				25		98	
77	Ban quản lý dự án nâng cấp đô thị	13.805	13.805					3.902	3.902					28	28		
78	Ban quản lý dự án cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường	864.905	864.905					835.707	835.707					97	97		
79	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	1.341		1.341				1.341		1.341				100		100	
80	Bệnh viện Phụ sản	23.707		23.707				15.971		15.971				67		67	
81	Bệnh viện Kiến An	27.630		27.630				27.630		27.630				100		100	
82	Bệnh viện Trẻ em	31.015		31.015				20.510		20.510				66		66	
83	Bệnh viện Lao Phổi	26.422		26.422				26.422		26.422				100		100	
84	Bệnh viện Tâm thần	27.035		27.035				27.018		27.018				100		100	
85	Bệnh viện Y học cổ truyền	14.450		14.450				14.379		14.379				100		100	
86	Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng	4.874		4.874				4.690		4.690				96		96	
87	Bệnh viện Mắt	10.791		10.791				10.791		10.791				100		100	
88	Trung tâm Y tế dự phòng	6.745		6.745				6.745		6.745				100		100	
89	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS	5.825		5.825				5.368		5.368				92		92	
98	Trung tâm Cấp cứu 115	9.382		9.382				9.382		9.382				100		100	

S T T	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
91	Trung tâm Giáo dục sức khỏe	1.807		1.807				1.806		1.806				100		100	
92	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản	4.636		4.636				4.636		4.636				100		100	
93	Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm	3.182		3.182				2.782		2.782				87		87	
94	Trung tâm Đa liễu	2.965		2.965				2.956		2.956				100		100	
95	Chi cục Dân số KHHGD	4.246		4.246				4.199		4.199				99		99	
96	Trung tâm Giám định y khoa	1.004		1.004				1.004		1.004				100		100	
97	Ban Báo vệ sức khỏe thành phố	11.327		11.327				11.327		11.327				100		100	
98	Trung tâm Pháp y	1.486		1.486				1.437		1.437				97		97	
99	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	2.816		2.816				2.430		2.430				86		86	
100	Bệnh viện Đa khoa Ngô Quyền	12.764		12.764				12.764		12.764				100		100	
101	Bệnh viện Đa khoa Đồ Sơn	5.319		5.319				4.588		4.588				86		86	
102	Bệnh viện Đa khoa Vĩnh Bảo	27.184		27.184				27.156		27.156				100		100	
103	Bệnh viện Đa khoa Tiên Lãng	21.298		21.298				21.298		21.298				100		100	
104	Bệnh viện Đa khoa Thủy Nguyên	22.595		22.595				22.595		22.595				100		100	
105	Bệnh viện Đa khoa Hồng Bàng	8.679		8.679				8.601		8.601				99		99	
106	Bệnh viện Đa khoa Lê Chân	8.452		8.452				8.452		8.452				100		100	
107	Bệnh viện Đa khoa An Dương	18.640		18.640				18.640		18.640				100		100	
108	Bệnh viện Đa khoa Kiến Thụy	11.288		11.288				11.288		11.288				100		100	
109	Bệnh viện Đa khoa Cát Bà	6.353		6.353				6.313		6.313				99		99	
110	Bệnh viện Đa khoa Đồn Lương	5.649		5.649				5.566		5.566				99		99	
111	Bệnh viện Đa khoa An Lão	22.920		22.920				22.920		22.920				100		100	
112	Bệnh viện Đa khoa Hải An	5.039		5.039				5.039		5.039				100		100	
113	Trung tâm Y tế Quân dân y Bạch Long Vỹ	4.180		4.180				3.925		3.925				94		94	
114	Trung tâm Y tế Ngô Quyền	12.485		12.485				12.363		12.363				99		99	
115	Trung tâm Y tế Đồ Sơn	9.122		9.122				8.105		8.105				89		89	
116	Trung tâm Y tế Vĩnh Bảo	24.119		24.119				24.119		24.119				100		100	
117	Trung tâm Y tế Tiên Lãng	19.886		19.886				19.851		19.851				100		100	
118	Trung tâm Y tế Thủy Nguyên	30.560		30.560				30.560		30.560				100		100	
119	Trung tâm Y tế Hồng Bàng	11.983		11.983				11.970		11.970				100		100	
120	Trung tâm Y tế Kiến An	14.481		14.481				14.481		14.481				100		100	
121	Trung tâm Y tế Lê Chân	15.015		15.015				14.361		14.361				96		96	
122	Trung tâm Y tế An Dương	16.547		16.547				16.521		16.521				100		100	
123	Trung tâm Y tế Dương Kinh	12.598		12.598				12.584		12.584				100		100	
124	Trung tâm Y tế Kiến Thụy	17.205		17.205				17.205		17.205				100		100	
125	Trung tâm Y tế An Lão	16.567		16.567				16.441		16.441				99		99	
126	Trung tâm Y tế Hải An	10.556		10.556				10.520		10.520				100		100	
127	Trung tâm Y tế Cát Hải	12.020		12.020				11.965		11.965				100		100	
128	Trường Đại học Hải Phòng	58.429		58.429				58.429		58.429				100		100	

S T T	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
129	Trường Chính trị Tô Hiệu	25.478	10.171	15.307				25.097	9.810	15.287				99	96	100	
130	Trường Cao đẳng Y tế	8.884		8.884				8.884		8.884				100		100	
131	Trường Trung học Văn hoá nghệ thuật	5.045		5.045				5.027		5.027				100		100	
132	Trung tâm Huấn luyện cán bộ Đoàn	1.748		1.748				1.743		1.743				100		100	
133	Trường Cao đẳng Công nghiệp	12.698		12.698				11.332		11.332				89		89	
134	Trường Cao đẳng Cộng đồng	15.211		15.211				15.211		15.211				100		100	
135	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải	3.160		3.160				3.160		3.160				100		100	
136	Trường Trung cấp nghề Xây dựng	6.981		6.981				6.981		6.981				100		100	
137	Trường Trung cấp nghề Thủy sản	8.980		8.980				8.852		8.852				99		99	
138	Trung tâm Dạy nghề Phụ nữ	693		693				689		689				99		99	
139	Hội Khuyến học	564		564				564		564				100		100	
140	Trường Cao đẳng nghề LDXH Hải Phòng	5.099		5.099				4.541		4.541				89		89	
141	Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân TP	682		682				668		668				98		98	
142	Làng Trẻ mồ côi Hoa Phượng	6.320		6.320				5.871		5.871				93		93	
143	Trung tâm Giới thiệu việc làm (Sở Lao động Thương binh và Xã hội)	3.521		3.521				3.520		3.520				100		100	
144	Trường Giáo dục Lao động Thanh Xuân	14.648		14.648				14.588		14.588				100		100	
145	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	3.194		3.194				3.169		3.169				99		99	
146	Trung tâm Chính hình và phục hồi chức năng	4.319		4.319				4.318		4.318				100		100	
147	Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ xã hội	6.713		6.713				6.477		6.477				96		96	
148	Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần	15.818		15.818				15.067		15.067				95		95	
149	Ban Tôn giáo	4.181		4.181				3.939		3.939				94		94	
150	Hội Người cao tuổi	923		923				918		918				99		99	
151	Trung tâm Giáo dục lao động số 2	34.687		34.687				34.667		34.667				100		100	
152	Trung tâm Tư vấn cai nghiện cộng đồng	4.315		4.315				4.278		4.278				99		99	
153	Quỹ Bảo trợ trẻ em	1.557		1.557				1.477		1.477				95		95	
154	Trung tâm Điều dưỡng người có công	3.076		3.076				3.073		3.073				100		100	
155	Trung tâm Kiểm định an toàn lao động	400		400				400		400				100		100	
156	Trung tâm Công tác xã hội trẻ em	2.373		2.373				2.371		2.371				100		100	
157	Hỗ trợ chế độ nuôi dưỡng trẻ em tại Làng trẻ SOS	1.530		1.530				1.530		1.530				100		100	
158	Trung tâm Thông tin CD	5.404		5.404				5.404		5.404				100		100	
159	Thư viện Thành phố	4.437		4.437				4.436		4.436				100		100	
160	Trung tâm Hoạt động hè thiếu nhi	1.358		1.358				1.355		1.355				100		100	
161	Trung tâm VHTP	3.122		3.122				2.931		2.931				94		94	
162	Đoàn Kịch	3.894		3.894				3.862		3.862				99		99	

S T T	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán					So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
163	Đoàn Chèo	4.509		4.509				4.501		4.501				100		100	
164	Đoàn Múa rối	3.863		3.863				3.863		3.863				100		100	
165	Đoàn Cải lương	3.830		3.830				3.829		3.829				100		100	
166	Đoàn Ca múa	4.338		4.338				4.334		4.334				100		100	
167	Cung văn hóa thể thao TN	3.238		3.238				3.233		3.233				100		100	
168	Bảo tàng	3.461		3.461				3.447		3.447				100		100	
169	Cung văn hóa Lao động hữu nghị-Việt Tiếp	500		500				500		500				100		100	
170	Cung văn hóa thiếu nhi TP	5.541		5.541				5.538		5.538				100		100	
171	Trung tâm Phát hành phim và chiếu bóng	2.630		2.630				1.894		1.894				72		72	
172	Trung tâm Triển lãm và Mỹ thuật	5.456		5.456				5.436		5.436				100		100	
173	Trung tâm Tổ chức biểu diễn nghệ thuật	4.846		4.846				4.846		4.846				100		100	
174	Trung tâm Đào tạo Vận động viên	43.841		43.841				42.627		42.627				97		97	
175	Trung tâm Quản lý khai thác các công trình thể thao	5.554		5.554				5.552		5.552				100		100	
176	Trung tâm Bóng đá	4.713		4.713				4.700		4.700				100		100	
177	Công ty Cổ phần Thể thao	53.000		53.000				52.999		52.999				100		100	
178	Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn	1.880		1.880				1.876		1.876				100		100	
179	Trung tâm Thông tin Khoa học Công nghệ	2.282		2.282				2.280		2.280				100		100	
180	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật	1.500		1.500				1.500		1.500				100		100	
181	Viện Quy hoạch	3.565		3.565				3.492		3.492				98		98	
182	Trung tâm Thông tin Tin học (VPUB)	2.720		2.720				2.247		2.247				83		83	
183	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	4.303		4.303				3.838		3.838				89		89	
184	Trung tâm Giống và phát triển Nông lâm nghiệp công nghệ cao	8.032		8.032				7.217		7.217				90		90	
185	Trung tâm Kiểm định chất lượng xây dựng	515		515				265		265				51		51	
186	Hỗ trợ Sàn giao dịch thiết bị công nghệ	500		500				500		500				100		100	
187	Trung tâm Tiết kiệm năng lượng & Sản xuất sạch hơn	3.793		3.793				3.146		3.146				83		83	
188	Trung tâm Kỹ thuật đo lường chất lượng	500		500				150		150				30		30	
189	Trung tâm Thông tin truyền thông	3.658		3.658				3.655		3.655				100		100	
190	Trung tâm Phát triển quỹ đất	13.571		13.571				13.571		13.571				100		100	
191	Văn phòng Đăng ký QSD đất một cấp	9.347		9.347				9.347		9.347				100		100	
192	Trung tâm Khuyến công	2.122		2.122				2.114		2.114				100		100	
193	Trung tâm Thông tin và Phát triển đối ngoại	1.072		1.072				1.062		1.062				99		99	

S T T	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
194	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	3.763		3.763				3.759		3.759				100		100	
195	Chi cục Văn thư lưu trữ	3.210		3.210				3.210		3.210				100		100	
196	Trung tâm Tư vấn đầu thầu (Sở KH&ĐT)	420		420				390		390				93		93	
197	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch thành phố Hải Phòng	16.917		16.917				11.643		11.643				69		69	
198	Trung tâm Tư vấn thiết kế xây dựng	264		264				264		264				100		100	
199	Trung tâm Hội nghị thành phố	5.296		5.296				5.296		5.296				100		100	
200	Nhà khách UBND thành phố	2.975		2.975				1.300		1.300				44		44	
201	Trung tâm Thương mại điện tử (Sở Công thương)	5.145		5.145				5.035		5.035				98		98	
202	Phòng Công chứng số 1	450		450				450		450				100		100	
203	Phòng Công chứng số 2	450		450				450		450				100		100	
204	Phòng Công chứng số 3	550		550				550		550				100		100	
205	Phòng Công chứng số 4	450		450				450		450				100		100	
206	Phòng Công chứng số 5	450		450				450		450				100		100	
207	Nhà xuất bản Hải Phòng	350		350				350		350				100		100	
208	Cục Thống kê	1.621		1.621				1.621		1.621				100		100	
209	THPT Trần Phú	23.124		23.124				22.951		22.951				99		99	
210	THPT Thái Phiên	11.028		11.028				11.024		11.024				100		100	
211	THPT Lê Quý Đôn	10.526		10.526				10.437		10.437				99		99	
212	THPT Hải An	7.954		7.954				7.954		7.954				100		100	
213	THPT Lê Hồng Phong	8.555		8.555				8.349		8.349				98		98	
214	THPT Hồng Bàng	8.902		8.902				8.902		8.902				100		100	
215	THPT Ngô Quyền	11.264		11.264				11.133		11.133				99		99	
216	THPT Trần Nguyên Hãn	11.003		11.003				11.003		11.003				100		100	
217	THPT Lê Chân	4.715		4.715				4.714		4.714				100		100	
218	THPT Đồ Sơn	6.313		6.313				6.313		6.313				100		100	
219	PT Nội trú Đồ Sơn	6.166		6.166				6.157		6.157				100		100	
220	THPT Kiến An	9.791		9.791				9.791		9.791				100		100	
221	THPT Đông Hòa	6.990		6.990				6.990		6.990				100		100	
222	THPT Mạc Đĩnh Chi	9.497		9.497				9.497		9.497				100		100	
223	THPT Kiến Thụy	9.366		9.366				9.366		9.366				100		100	
224	THPT Thụy Hương	6.420		6.420				6.381		6.381				99		99	
225	THPT Nguyễn Đức Cảnh	7.969		7.969				7.966		7.966				100		100	
226	THPT An Lão	9.082		9.082				9.081		9.081				100		100	
227	THPT Quốc Tuấn	5.452		5.452				5.450		5.450				100		100	
228	THPT Trần Hưng Đạo	8.846		8.846				8.840		8.840				100		100	
229	THPT Tiên Lãng	9.975		9.975				9.689		9.689				97		97	
230	THPT Toàn Thắng	8.522		8.522				8.252		8.252				97		97	

S T T	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán					So sánh (%)					
		Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ chương trình MTQG			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ chương trình MTQG			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ chương trình MTQG
					Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên				Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên				
231	THPT Hùng Thắng	8.008		8.008				7.641		7.641				95		95	
232	THPT Nhữ Văn Ian	6.264		6.264				6.123		6.123				98		98	
233	THPT Vĩnh Bảo	10.602		10.602				10.525		10.525				99		99	
234	THPT Cộng Hiền	9.037		9.037				8.873		8.873				98		98	
235	THPT Nguyễn Bình Khiêm	9.192		9.192				9.189		9.189				100		100	
236	THPT Tô Hiệu	8.090		8.090				8.082		8.082				100		100	
237	THPT Nguyễn Khuyến	7.006		7.006				7.005		7.005				100		100	
238	THPT An Dương	11.078		11.078				11.073		11.073				100		100	
239	THPT Nguyễn Trãi	8.742		8.742				8.742		8.742				100		100	
240	THPT Lý Thường Kiệt	9.099		9.099				9.099		9.099				100		100	
241	THPT Quang Trung	8.166		8.166				8.109		8.109				99		99	
242	THPT Lê Ích Mốc	9.613		9.613				9.613		9.613				100		100	
243	THPT Phạm Ngũ Lão	10.242		10.242				10.241		10.241				100		100	
244	THPT Bạch Đằng	9.741		9.741				9.741		9.741				100		100	
245	THPT Thủy Sơn	7.142		7.142				7.142		7.142				100		100	
246	THPT Cát Bà	5.011		5.011				4.578		4.578				91		91	
247	THPT Cái Hải	5.422		5.422				5.422		5.422				100		100	
248	Mầm Non Sao Biển	5.741		5.741				5.741		5.741				100		100	
249	Mầm non 1-6	6.349		6.349				6.349		6.349				100		100	
250	Trung cấp kinh tế kỹ thuật và Công nghệ	3.750		3.750				3.750		3.750				100		100	
251	Trung cấp nghiệp vụ và Công nghệ HP	3.268		3.268				3.268		3.268				100		100	
252	Trung tâm Giáo dục kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp Hải Phòng	3.924		3.924				3.779		3.779				96		96	
253	Trung tâm Tin học	2.511		2.511				2.508		2.508				100		100	
254	Trường Khiêm Thính	7.254		7.254				7.212		7.212				99		99	
255	Trường Khiêm Thị	4.000		4.000				4.000		4.000				100		100	
256	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Hải Phòng	3.704		3.704				3.704		3.704				100		100	
257	Công ty bảo hiểm PVI Duyên hải Tổng công ty bảo hiểm PVI	2.356		2.356				2.356		2.356				100		100	
258	Hội truyền thống Chiến sỹ Điện Biên Phủ	195		195				195		195				100		100	
259	Đài Phát Thanh TH	252.370	250.000	2.370				3.328	958	2.370				1	0	100	
260	Hội Đo lường và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	20		20				20		20				100		100	
261	Hội Nhi khoa Hải Phòng	20		20				20		20				100		100	
262	Hội Điều dưỡng TP	20		20				20		20				100		100	
263	Hội Từ thiện Thành phố	70		70				70		70				100		100	
264	Công ty Hòa Anh	123		123				123		123				100		100	
265	Quỹ Bảo trì đường bộ TP	23.123		23.123				23.123		23.123				100		100	

S T T	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
266	Công ty CP Đường bộ	9.913		9.913				9.913		9.913				100		100	
267	Công ty CP Bảo đảm GTĐT	4.818		4.818				4.818		4.818				100		100	
268	Công ty CP Điện chiếu sáng ĐT	18.706		18.706				18.706		18.706				100		100	
269	Công ty CP Công viên cây xanh	11.467		11.467				11.467		11.467				100		100	
270	Công ty CP Phụ vụ mai táng	2.284		2.284				2.284		2.284				100		100	
271	Công ty TNHH MTV Môi trường	36.943		36.943				36.943		36.943				100		100	
272	Công ty TNHH MTV Thoát nước	34.201		34.201				34.201		34.201				100		100	
273	Công ty CP CTCC và Xây dựng	20.232		20.232				20.232		20.232				100		100	
274	Công ty CP CTCC và Dịch vụ DL	14.437		14.437				14.437		14.437				100		100	
275	Báo An ninh Hải Phòng	600		600				600		600				100		100	
276	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Thủy Nguyên	37.532		37.532				37.532		37.532				100		100	
277	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Vĩnh Bảo	38.704		38.704				38.704		38.704				100		100	
278	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Tiên Lãng	33.461		33.461				33.461		33.461				100		100	
279	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Đa Độ	56.495		56.495				56.495		56.495				100		100	
280	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi An Dương	16.623		16.623				16.623		16.623				100		100	
281	Ban Quản lý các khu kinh tế HP	139.032	130.907	8.125				99.754	91.633	8.121				72	70	100	
282	Cơ sở cai nghiện ma túy Gia Minh	40.521		40.521				31.239		31.239				77		77	
283	Tổng đội Thanh niên xung phong HP	13.046		13.046				13.044		13.044				100		100	
284	Tổng đội TNXP 13/5	2.722		2.722				2.721		2.721				100		100	
285	Trường Trung cấp nghề khu Kinh tế	3.399		3.399				3.399		3.399				100		100	
286	Trung tâm dịch vụ việc làm khu kinh tế	804		804				609		609				76		76	
287	Ban Quản lý Cảng Bạch Long Vỹ	3.531		3.531				3.528		3.528				100		100	
288	Công an thành phố	45.056	963	44.093				38.364	216	38.148				85	22	87	
289	Ủy ban nhân dân huyện Bạch Long Vỹ	157.021	126.859	30.162				72.530	46.808	25.722				46	37	85	
290	Ban Quản lý Khu bảo tồn Bạch Long Vỹ	3.187		3.187				2.687		2.687				84		84	
291	Huyện Ủy Bạch Long Vỹ	5.733		5.733				5.733		5.733				100		100	
292	Bộ Chỉ huy quân sự	168.589	42.300	126.289				159.917	33.628	126.289				95	79	100	
293	Ban chỉ huy quân sự Bạch Long Vỹ	1.500		1.500				1.500		1.500				100		100	
294	Ban chỉ huy quân sự Tiên Lãng, Thủy nguyên, trường quân sự	1.400		1.400				1.400		1.400				100		100	
295	Đồn biên phòng Trảng Cát, Hải đoàn 38	250		250				250		250				100		100	
296	Vùng Cảnh sát Biển 1	800		800				800		800				100		100	
297	Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy	10.684		10.684				10.644		10.644				100		100	
298	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên Phòng	22.716		22.716				22.716		22.716				100		100	

S T T	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
299	Đoàn Khối Doanh nghiệp	525		525				525		525				100		100	
300	Đoàn Khối các cơ quan thành phố	640		640				640		640				100		100	
301	Đài Khí tượng thủy văn đồng bắc	930		930				930		930				100		100	
302	Ngân hàng chính sách	18.175		18.175				18.175		18.175				100		100	
303	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	90.523		90.523				90.523		90.523				100		100	
304	Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	9.500		9.500				9.500		9.500				100		100	
305	Chi nhánh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tại Hải Phòng	120		120				100		100				83		83	
306	Bảo hiểm xã hội Hải Phòng	11.000		11.000				9.751		9.751				89		89	
307	Cục thuế Hải Phòng	7.350		7.350				7.350		7.350				100		100	
308	Đoàn an ninh 4	50		50				50		50				100		100	
309	Cục Thi hành án dân sự	700		700				700		700				100		100	
310	Cục Hải quan Hải Phòng	29.700		29.700				14.526		14.526				49		49	
311	Tòa án Hải Phòng	13.411	280	13.131				372	272	100				3	97	1	
312	Viện Kiểm sát nhân dân thành phố	1.800		1.800				1.800		1.800				100		100	
313	Công an huyện An Lão	1.000		1.000				1.000		1.000				100		100	
314	Công an Kiến an	84		84				84		84				100		100	
315	Công an thủy nguyên	100		100				100		100				100		100	
316	Kho bạc nhà nước Hải Phòng	500		500				500		500				100		100	
317	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới	497		497				497		497				100		100	
318	Ban quản lý dự án đầu tư hạ tầng khu kinh tế Hải Phòng	9.132		9.132				8.135		8.135				89		89	
319	Trường trung cấp Kỹ thuật Nghiệp vụ Hải Phòng	126		126				126		126				100		100	
320	Trường trung cấp Du lịch Thăng Long	250		250				250		250				100		100	
321	Quỹ Phát triển Khoa học và công nghệ thành phố Hải Phòng	5.033		5.033				5.001		5.001				99		99	
322	Hội Khoa học Lịch sử Hải Phòng	27		27				27		27				100		100	
323	Trung tâm tư vấn kinh tế xã hội vì nhân đạo	105		105				105		105				100		100	
324	Bảo Hải Phòng	800	800					800	800					100	100		
325	Ghi thu ghi chi	160.377	5.195	155.182				133.700	5.195	128.505				83	100	83	
326	Các dự án thành phố phân cấp cho UBND các quận, huyện làm chủ đầu tư nhưng quyết toán tại cấp thành phố	1.336.953	1.336.953					890.364	890.364					67	67		
327	Chi đầu tư hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp, các tổ chức tài chính	487.860	487.860					487.860	487.860					100	100		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG QUẬN, HUYỆN NĂM 2017

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Chi CTMTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Chi CTMTQG		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CT MT QG				
			Tổng số	Trong đó	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và công nghệ	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và công nghệ	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	Ngô Quyền	427.217	86.306			340.884	166.610	-	27		27	440.260	91.144	42.353		343.480	164.214		27		27	5.609	-	103	106	181	100
2	Hồng Bàng	458.514	98.193			360.304	154.302	-	17		17	698.373	344.294	80.308		343.661	127.041		17		17	10.401	-	152	351	95	100
3	Lê Chân	469.208	73.392			395.780	212.706	-	36		36	595.289	193.888	22.059		383.170	200.199		36		36	18.195	-	127	264	97	100
4	Hải An	345.628	314.462			231.139	104.213	-	27		27	644.059	341.245	36.190		252.738	108.783		27		27	50.049	-	118	109	109	100
5	Kiến An	343.919	82.983			260.900	122.669	-	36		36	375.131	90.057	29.824		249.538	124.099		36		36	35.500	-	109	109	96	100
6	Dương Kinh	243.775	81.196			162.561	72.406	-	18		18	299.481	94.662	9.592		177.368	78.094		18		18	27.433	-	123	117	109	100
7	Đồ Sơn	261.866	84.911			176.937	68.571	-	18		18	311.566	93.772	12.827		187.289	72.616		18		18	30.487	-	119	110	106	100
8	Thủy Nguyên	1.157.475	190.000			895.195	494.280	-	72.288	72.000	280	1.556.917	535.267	73.263		927.746	485.803		74.179	73.899	280	19.725	-	135	282	104	103
9	Tiền Lãng	715.544	112.513			554.505	252.827	-	48.526	48.000	526	730.153	110.096	73.364		543.884	251.318		48.302	47.776	526	27.871	-	102	98	98	100
10	Kiến Thụy	601.676	129.304			426.232	196.628	-	46.140	46.000	140	680.585	163.195	64.249		421.955	197.904		46.220	46.000	220	32.192	17.023	113	126	99	100
11	Vĩnh Bảo	832.147	122.195			647.708	281.187	-	62.244	60.000	2.244	863.713	132.011	61.669		655.235	286.400		61.708	58.512	3.196	14.447	312	104	108	101	99
12	An Lão	573.414	124.595			412.670	202.933	-	36.149	36.000	149	695.645	159.806	16.917		475.171	208.014		32.610	32.461	149	27.468	590	121	128	115	90
13	An Dương	627.784	124.850			454.512	237.407	-	48.422	48.000	422	696.406	178.062	67.337		458.053	208.803		47.669	47.247	422	12.622	-	111	143	181	98
14	Cát Hải	332.510	102.030			230.421	93.900	-	59		59	945.765	668.437	6.228		242.334	82.747		331		331	33.431	1.232	284	655	105	561

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH TỪNG QUẬN, HUYỆN NĂM 2017

Đơn vị: Tỷ đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3-4+5	4	5	6	7	8	9	10	11-12+13	12	13	14	15	16	17-9/1	18-10/1	19-11/3	20-12/4	21-13/5	22-14/6	23-15/7	24-16/8
	TỔNG SỐ	4.900.996	3.035.777	1.865.219	0	1.865.219	977.775	573.444	314.000	4.829.160	3.036.534	1.792.626	0	1.792.626	955.142	537.735	299.749	99	100	96		96	98	94	95
1	Ngô Quyền	122.667	-	122.667		122.667	86.306	36.334	27	121.553	-	121.553		121.553	86.279	35.247	27	99		99		99	100	97	100
2	Hồng Bàng	111.564	-	111.564		111.564	21.593	89.953	18	110.181	-	110.181		110.181	21.448	88.715	18	99		99		99	99	99	100
3	Lê Chân	99.485	55.598	43.887		43.887	22.392	21.459	36	95.708	55.598	40.110		40.110	21.671	18.403	36	96	100	91		91	97	86	100
4	Hải An	123.624	-	123.624		123.624	102.740	20.857	27	122.697	-	122.697		122.697	101.919	20.751	27	99		99		99	99	99	100
5	Kiến An	205.119	107.795	97.324		97.324	70.983	26.305	36	200.235	107.795	92.440		92.440	70.127	22.277	36	98	100	95		95	99	85	100
6	Dương Kinh	172.993	80.592	92.401		92.401	75.196	17.187	18	172.120	80.592	91.528		91.528	75.167	16.343	18	99	100	99		99	100	95	100
7	Đồ Sơn	182.150	93.217	88.933		88.933	64.911	24.004	18	177.639	93.217	84.422		84.422	61.083	23.321	18	98	100	95		95	94	97	100
8	Thủy Nguyên	798.768	599.641	199.127		199.127	55.000	71.847	72.280	793.832	599.641	194.191		194.191	51.273	70.977	71.941	99	100	98		98	93	99	100
9	Tiên Lãng	619.297	429.453	189.844		189.844	71.280	70.038	48.526	618.080	429.453	188.627		188.627	71.127	69.696	47.804	100	100	99		99	100	100	99
10	Kiến Thụy	517.910	353.963	163.947		163.947	84.304	33.503	46.140	509.842	353.963	155.879		155.879	80.853	28.886	46.140	98	100	95		95	96	86	100
11	Vĩnh Bảo	755.105	540.868	214.237		214.237	84.095	67.898	62.244	738.720	541.625	197.095		197.095	83.318	53.407	60.370	98	100	92		92	99	79	97
12	An Lão	492.483	321.295	171.188		171.188	84.095	50.944	36.149	485.188	321.295	163.893		163.893	82.909	50.008	30.976	99	100	96		96	99	98	86
13	An Dương	446.134	292.403	153.731		153.731	75.350	29.959	48.422	438.127	292.403	145.724		145.724	75.350	28.095	42.279	98	100	95		95	100	94	87
14	Cát Hải	253.697	160.952	92.745		92.745	79.530	13.156	59	245.238	160.952	84.286		84.286	72.618	11.609	59	97	100	91		91	91	88	100

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2017

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung (1)	Dự toán				Quyết toán											So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Khác	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						Khác	Tổng số	Trong đó		Khác	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			
								Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3	19=8/4
	TỔNG SỐ																			
A	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	1.300		1.300		1.294		1.294	1.294				1.294	1.294			100		100	
I	Ngân sách cấp thành phố	400		400		394		394	394				394	394			99		99	
1	Sở Lao động TBXH	400		400		394		394	394				394	394			99		99	
II	Ngân sách huyện	900		900		900		900	900				900	900			100		100	
1	Ngo Quyền	27		27		27		27	27				27	27			100		100	
2	Hồng Bàng	18		18		18		18	18				18	18			100		100	
3	Lê Chân	36		36		36		36	36				36	36			100		100	
4	Hải An	27		27		27		27	27				27	27			100		100	
5	Kiến An	36		36		36		36	36				36	36			100		100	
6	Dương Kinh	18		18		18		18	18				18	18			100		100	
7	Đồ Sơn	18		18		18		18	18				18	18			100		100	
8	Thủy Nguyên	180		180		180		180	180				180	180			100		100	
9	Tiên Lãng	126		126		126		126	126				126	126			100		100	
10	Kiến Thụy	90		90		90		90	90				90	90			100		100	
11	Vĩnh Bảo	144		144		144		144	144				144	144			100		100	
12	An Lão	99		99		99		99	99				99	99			100		100	
13	An Dương	72		72		72		72	72				72	72			100		100	
14	Cát Hải	9		9		9		9	9				9	9			100		100	
B	Chương trình MTQG xây dựng NTM	314.666	310.000	4.666		310.848	305.895	4.953	310.848	305.895	305.895		4.953	4.953			99	99	106	
I	Ngân sách cấp thành phố	1.566		1.566		517	0	517	517	0			517	517			33		33	
1	Văn phòng điều phối NTM	1.115		1.115		250		250	250				250	250			22		22	
2	Sở Văn hóa Thể thao	301		301		117		117	117				117	117			39		39	
3	Ủy ban mặt trận tổ quốc	150		150		150		150	150				150	150			100		100	
II	Ngân sách huyện	313.100	310.000	3.100		310.331	305.895	4.436	310.331	305.895	305.895		4.436	4.436			99	99	143	
1	An Dương	48.350	48.000	350		47.597	47.247	350	47.597	47.247	47.247		350	350			98	98	100	
2	An Lão	36.050	36.000	50		32.531	32.461	70	32.531	32.461	32.461		70	70			90	90	140	
3	Cát Hải	50		50		322		322	322				322	322			644		644	
4	Kiến Thụy	46.050	46.000	50		46.130	46.000	130	46.130	46.000	46.000		130	130			100	100	260	
5	Thủy Nguyên	72.100	72.000	100		73.999	73.899	100	73.999	73.899	73.899		100	100			103	103	100	
6	Tiên Lãng	48.400	48.000	400		48.188	47.776	412	48.188	47.776	47.776		412	412			100	100	103	
7	Vĩnh Bảo	62.100	62.000	100		61.564	61.512	52	61.564	61.512	61.512		52	52			99	98	145	